

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Mạnh

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3836 245 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018) đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 21/3/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin

TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT

THỦ KÝ CÔNG TY



Trần Mạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 11 ngày 04/09/2018 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Bùi Tiến Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Thanh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Trưởng ban
Ông Phạm Duy Hiếu	Kiểm soát viên
Bà Lưu Thị Hiền	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 10a của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang tạm ngừng triển khai dự án Tòa nhà chung cư Quawaco từ ngày 27/03/2014 và đang rà soát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư. Tổng chi phí đầu tư vào dự án này trên Báo cáo tài chính tính đến thời điểm 31/12/2018 là 61.405.050.177 VND. Chúng tôi không thể thu thập được tài liệu cần thiết để đánh giá giá trị tồn thất của dự án này (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

- Tại Báo cáo kiểm toán số 190318.003/BCTC.KT1 ngày 19 tháng 03 năm 2018 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề: Ngày 02/12/2016, Công ty nhận lại tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco là hệ thống dẫn nước đập Đá Bạc với nguyên giá là 16.449.417.486 VND. Giá trị này được xác định căn cứ theo giá trị được định giá tại thời điểm mang đi góp vốn. Công ty không định giá lại tài sản mà sử dụng nguyên giá này để tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong năm 2018, dẫn đến chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Cụ thể, giá trị khấu hao đã được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 là 1.644.941.750 VND và số lũy kế đến 31/12/2018 là 3.426.961.979 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết nhưng vẫn không thu thập đủ bằng chứng để có thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 37 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc thực hiện Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 05/07/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tăng vốn góp của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đã điều chỉnh hồi tố các khoản mục có liên quan và ghi nhận giá trị vốn góp bổ sung của Nhà nước trên khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Hà Văn Xuyên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3383-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.167.990.511	96.307.178.289
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.198.833.858	38.073.735.168
111 1. Tiền		30.198.833.858	24.431.640.948
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	13.642.094.220
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.292.599.686	22.258.924.987
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.745.077.824	15.957.102.118
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.785.316.945	5.071.599.094
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.570.911.833	1.773.563.482
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(808.706.916)	(543.339.707)
140 III. Hàng tồn kho	9	30.850.317.470	28.408.861.581
141 1. Hàng tồn kho		32.525.221.771	28.408.861.581
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.674.904.301)	-
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.826.239.497	7.565.656.553
152 1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.826.239.497	7.565.656.553
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		943.857.332.093	916.666.983.150
220 I. Tài sản cố định		805.963.914.659	795.419.121.894
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	804.375.132.402	793.124.545.054
222 - Nguyên giá		1.859.602.918.189	1.732.486.244.998
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.055.227.785.787)	(939.361.699.944)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	1.588.782.257	2.294.576.840
228 - Nguyên giá		4.970.450.747	4.970.450.747
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.381.668.490)	(2.675.873.907)
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	10	119.378.573.558	112.415.628.922
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		61.405.050.177	61.405.050.177
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.973.523.381	51.010.578.745
250 III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.928.655.000	3.870.255.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		4.928.655.000	3.870.255.000
260 IV. Tài sản dài hạn khác		13.586.188.876	4.961.977.334
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.586.188.876	4.961.977.334
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.044.025.322.604	1.012.974.161.439

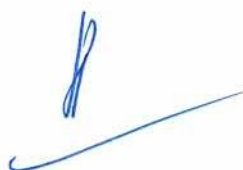
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		447.682.146.767	444.492.186.097
310 I. Nợ ngắn hạn		182.556.064.010	216.860.255.485
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	35.025.648.898	102.910.546.563
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.915.687.904	1.839.714.858
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.689.375.167	13.294.379.836
314 4. Phải trả người lao động		54.014.569.887	63.471.191.526
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.985.292.560	1.798.815.751
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	37.546.831.853	7.293.395.395
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	33.822.045.767	24.385.123.552
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.556.611.974	1.867.088.004
330 II. Nợ dài hạn		265.126.082.757	227.631.930.612
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	265.126.082.757	227.631.930.612
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		596.343.175.837	568.481.975.342
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	596.343.175.837	568.481.975.342
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.315.930.000	402.951.789.959
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.315.930.000	402.951.789.959
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		10.393	105.364.150.434
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		20.237.297.104	20.237.297.104
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.120.338.340	39.928.737.845
421b - LNST chưa phân phối năm nay		47.120.338.340	39.928.737.845
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.669.600.000	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.044.025.322.604	1.012.974.161.439




Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	542.168.807.064	517.427.713.381
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		542.168.807.064	517.427.713.381
11 3. Giá vốn hàng bán	22	417.612.938.898	414.165.771.594
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.555.868.166	103.261.941.787
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	47.233.000	2.495.998.566
22 6. Chi phí tài chính	24	21.541.533.774	18.843.067.272
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		21.541.533.774	18.843.067.272
25 7. Chi phí bán hàng	25	812.439.746	494.886.641
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	45.518.656.464	36.405.360.054
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.730.471.182	50.014.626.386
31 10. Thu nhập khác	27	5.452.409.795	1.553.210.629
32 11. Chi phí khác	28	3.609.049.665	1.963.233.441
40 12. Lợi nhuận khác		1.843.360.130	(410.022.812)
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.573.831.312	49.604.603.574
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	11.453.492.972	9.675.865.729
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.120.338.340	39.928.737.845
70 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.075	991



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		644.342.839.761	604.883.619.479
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(163.143.255.966)	(133.919.202.666)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(182.479.196.974)	(144.815.249.484)
04 4. Tiền lãi vay đã trả		(20.613.548.565)	(17.385.572.042)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.979.939.708)	(9.522.850.466)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.711.206.885	3.655.244.713
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(130.094.222.357)	(125.040.100.135)
20 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>140.743.883.076</i>	<i>177.855.889.399</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(217.941.897.814)	(212.378.554.776)
25 2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.058.400.000)	-
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.103.982	2.486.127.584
30 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(218.943.193.832)</i>	<i>(209.892.427.192)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (*)		21.000.000.000	8.947.884.000
33 2. Tiền thu từ đi vay		75.440.541.626	18.322.458.089
34 3. Tiền trả nợ gốc vay		(25.317.482.540)	(34.245.584.855)
36 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(798.649.640)	(16.923.974.760)
40 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>70.324.409.446</i>	<i>(23.899.217.526)</i>
50 <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(7.874.901.310)</i>	<i>(55.935.755.319)</i>
60 <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>38.073.735.168</i>	<i>94.009.490.487</i>
70 <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<u><u>30.198.833.858</u></u>	<u><u>38.073.735.168</u></u>

(*): Đây là nguồn vốn xây dựng cơ bản được Ngân sách Nhà nước cấp trong năm (Xem thuyết minh số 19a).



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Quảng Ninh (tiền thân là Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh) theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100104 ngày 31/12/2013 và thay đổi lần thứ 11 ngày 04/09/2018 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh.

Trụ sở chính của Công ty tại số 449 Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 508.315.930.000 VND, tương đương với 50.831.593 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;
- Quản lý dự án đầu tư cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh;
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp nước Móng Cái	Đường Nguyễn Du, TP. Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Uông Bí	Đường Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Hồng Gai	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Miền Đông	Thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Bãi Cháy	Đường Hạ Long, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Nhà máy nước Diễn Vọng	Đường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Đông Triều	Thị xã Đông Triều, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Cẩm Phả	Đường Trần Phú, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp nước Vân Đồn	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xây lắp và dịch vụ Quawaco	Phường Hà Lâm, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nước uống tinh khiết và xây dựng thi công lắp đặt công trình
Trung tâm Kiểm định Đồng hồ	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Kiểm định đồng hồ nước
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng Cấp thoát Nước	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế
Ban quản lý dự án Cấp nước Quảng Ninh	Đường Nguyễn Văn Cừ, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng Công trình Cấp nước
Xí nghiệp nước Quảng Yên	Phường Yên Giang, Thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh	Kinh doanh nước sạch

Thông tin về công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công ty góp vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VND, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Ngày 29/01/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40.660,6 m² đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và Công ty này đã dừng hoạt động từ thời điểm này. Theo đó, hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng chuyển vốn cho Công ty. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập.

2.4 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn là 82,39 tỷ đồng. Tuy nhiên, tình hình hoạt động của Công ty liên tục phát triển qua các năm và dòng tiền hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lớn (Năm 2018, thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ là hơn 644,34 tỷ đồng). Bên cạnh đó, do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước nên giá trị đầu tư vào tài sản cố định rất lớn và giá trị thu hồi khấu hao hàng năm khoảng trên 130 tỷ đồng đủ để bù đắp phần chênh lệch nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty là phù hợp.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của công ty con.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Giấy nhượng quyền	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao	

Trong năm 2018, Công ty ngừng trích khấu hao nhanh đối với các tài sản đã thực hiện trích khấu hao nhanh trong năm 2017 với tổng nguyên giá là 749,2 tỷ đồng. Theo đó, chi phí khấu hao năm 2018 giảm đi 36,87 tỷ đồng so với việc trích khấu hao nhanh các tài sản này của năm 2017.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí xây dựng công trình đã quyết toán chưa có hóa đơn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu) và vốn đầu tư xây dựng cơ bản được cấp từ Ngân sách Nhà nước.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận tăng khi Ngân sách nhà nước cấp tiền cho Công ty hoặc chuyển tiền trực tiếp cho các nhà thầu để thanh toán cho các công trình xây dựng cơ bản được bố trí bởi nguồn vốn Ngân sách. Công ty ghi nhận giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và tăng vốn khác của chủ sở hữu tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản được hoàn thành và có phê duyệt quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nước máy và chỉ cung cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.372.193.310	2.079.664.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.826.640.548	22.351.976.491
Các khoản tương đương tiền	-	13.642.094.220
	30.198.833.858	38.073.735.168

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	4.928.655.000	-	3.870.255.000	-
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	4.928.655.000	-	3.870.255.000	-
	4.928.655.000	-	3.870.255.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập (*)	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh nước sạch

(*): Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập được thành lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp của Công ty là 3.060.000.000 VND, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Ngày 29/01/2013, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có Quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40.660,6 m2 đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và Công ty này đã dừng hoạt động từ thời điểm này. Theo đó, hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian dài, ảnh hưởng đáng kể đến khả năng chuyển vốn cho Công ty. Để thuận tiện cho việc thực hiện thủ tục giải thể Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập, ngày 09/10/2018 Công ty đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển nhượng phần vốn góp còn lại của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam tại Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 114/NQ-HĐQT ngày 04/03/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	16.406.841.938	(114.186.522)	12.253.059.506	(53.073.082)
Phải thu các hoạt động khác	2.338.235.886	(488.281.613)	3.704.042.612	(149.063.000)
	18.745.077.824	(602.468.135)	15.957.102.118	(202.136.082)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hải Thịnh	-	-	2.229.872.877	-
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước Setfil	5.708.414.705	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Thương mại Bắc Việt	1.193.490.050	-	-	-
Các đối tượng khác	4.883.412.190	(206.238.781)	2.841.726.217	(341.203.625)
	11.785.316.945	(206.238.781)	5.071.599.094	(341.203.625)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	276.885.000	-	261.975.000	-
Phải thu về thuế TNCN	28.872.230	-	535.987.031	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	1.342.644.516	-	596.625.849	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội Quảng Ninh	241.466.849	-	300.352.558	-
Lãi tiền gửi	-	-	9.870.982	-
Phải thu khác	681.043.238	-	68.752.062	-
	2.570.911.833	-	1.773.563.482	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	860.307.527	51.600.611	624.757.307	81.417.600
- Công ty TNHH MTV Thép Cái Lân	69.609.000	-	69.609.000	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Cẩm Phả	87.855.000	-	-	-
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Thủy lợi Quảng Ninh	143.100.000	-	143.100.000	-
- Viện Quy hoạch và Thiết kế Xây dựng Quảng Ninh	55.846.000	-	55.846.000	-
- Các đối tượng khác	503.897.527	51.600.611	356.202.307	81.417.600
	860.307.527	51.600.611	624.757.307	81.417.600

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.106.676.341	(1.674.904.301)	26.990.965.173	-
Công cụ, dụng cụ	610.616.471	-	632.892.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	807.928.959	-	785.003.757	-
	32.525.221.771	(1.674.904.301)	28.408.861.581	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà chung cư Quawaco	61.405.050.177	61.405.050.177	61.405.050.177	61.405.050.177
	61.405.050.177	61.405.050.177	61.405.050.177	61.405.050.177

- Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco;
- Địa điểm: Đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng dự toán: 213.341.841.000 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và các nguồn vốn khác;
- Mục đích đầu tư: xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác;

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/03/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/01/2016, Ủy ban nhân dân Thành Phố Hạ Long đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án này. Quy hoạch mới được phê duyệt đã điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất.

Ngày 25/09/2018, Công ty đã gửi Văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh báo cáo về tiến độ thực hiện Dự án Tòa nhà chung cư Quawaco. Theo đó, Công ty dự kiến tiếp tục thực hiện dự án để đáp ứng nhu cầu thị trường do thị trường bất động sản tại Quảng Ninh đang sôi động, có khả năng huy động vốn để tiếp tục thực hiện Dự án. Tiến độ triển khai dự kiến như sau:

- Quý IV/2018: Rà soát, hoàn thiện thủ tục đầu tư; thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình và phê duyệt hồ sơ;
- Quý I/2019: Thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật;
- Quý II/2019: Thực hiện triển khai thi công công trình.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn tất các thủ tục điều chỉnh ranh giới, cơ cấu sử dụng diện tích đất của Dự án.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	57.695.133.687	50.603.662.153
Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước Hải Xuân - Móng Cái	-	3.928.330.500
Dự án Đầu tư, nâng công suất nhà máy nước Diễn Vọng	-	26.116.754.777
Đầu tư, cải tạo công nghệ tại nhà máy nước Diễn Vọng giai đoạn 2	-	2.415.229.596
Xây dựng Hệ thống Cấp nước lộ 3 huyện Vân Đồn	-	583.820.560
Dự án Cấp nước xã Dương Huy - Thành phố Cẩm Phả (i)	-	837.394.030
Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Cộng Hòa (i)	9.571.318.628	-
Dự án Cấp nước Đào Hà Nam - Thị xã Quảng Yên (ii)	21.991.160.363	4.271.673.233
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hoà	7.958.715.364	699.136.364
Các công trình khác	18.173.939.332	11.751.323.093
Sửa chữa lớn	278.389.694	406.916.592
	<u>57.973.523.381</u>	<u>51.010.578.745</u>

(i): Các dự án được đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản, trong đó dự án Cấp nước xã Dương Huy - Thành phố Cẩm Phả đã hoàn thành và tăng tài sản cố định trong năm 2018 (Xem Thuyết minh 19a).

(ii) Thông tin về dự án Cấp nước Đào Hà Nam - Thị xã Quảng Yên:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh.
- Mục đích xây dựng: Xây dựng hệ thống cấp nước cho nhân dân xã đảo Hà Nam, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay Ngân hàng thương mại.
- Giá trị công trình theo dự toán: 95.453.405.000 VND.
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình là 22/12/2017 và thời gian dự kiến hoàn thành giai đoạn 1 là 2018, giai đoạn 2 chưa có thời gian hoàn thành dự kiến.
- Tình trạng của dự án: Đến ngày 31/12/2018, Dự án đang trong giai đoạn thi công xây dựng công trình hồ chứa nước Cẩm La và tuyến ống tự chảy D800, san nền và xây công tường rào khu xử lý. Đến ngày 29/1/2019 đã hoàn thành giai đoạn 1 của Dự án.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh) (i)	486.545.538.603	211.323.623.077	1.032.842.210.265	1.774.873.053	1.732.486.244.998
- Phân loại lại	-	97.900.534	(97.900.534)	-	-
- Mua trong năm	93.000.000	1.955.404.215	4.477.715.271	80.450.000	6.606.569.486
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.295.962.451	44.271.899.061	86.479.592.352	1.670.207.920	135.717.661.784
- Tặng từ nguồn quỹ phúc lợi	977.531.720	-	-	38.541.911	1.016.073.631
- Thanh lý, nhượng bán	(4.587.606.989)	(2.560.067.264)	(8.977.748.449)	(98.209.008)	(16.223.631.710)
Số dư cuối năm	486.324.425.785	255.088.759.623	1.114.723.868.905	3.465.863.876	1.859.602.918.189
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	202.392.971.442	141.705.531.692	594.168.265.294	1.094.931.516	939.361.699.944
- Khấu hao trong năm	39.104.684.930	19.948.799.851	70.402.079.937	474.045.250	129.929.609.968
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	145.156.766	-	-	2.182.280	147.339.046
- Thanh lý, nhượng bán	(2.790.215.118)	(2.551.790.612)	(8.770.648.433)	(98.209.008)	(14.210.863.171)
Số dư cuối năm	238.852.598.020	159.102.540.931	655.799.696.798	1.472.950.038	1.055.227.785.787
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	284.152.567.161	69.618.091.385	438.673.944.971	679.941.537	793.124.545.054
Tại ngày cuối năm	247.471.827.765	95.986.218.692	458.924.172.107	1.992.913.838	804.375.132.402

(i): Công ty điều chỉnh hồi tố một số tài sản đã nhận bàn giao để quản lý, vận hành từ Nhà nước theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 05/07/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tăng vốn góp của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại thời điểm 31/12/2017 (Xem Thuyết minh số 37).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 139.378.761.451 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 358.717.653.757 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Phần mềm máy vi tính VND	Giấy nhượng quyền VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
Số dư cuối năm	31.051.000	90.000.000	1.481.799.271	1.812.041.385	1.555.559.091	4.970.450.747
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	90.000.000	1.387.289.506	855.337.766	343.246.635	2.675.873.907
- Khấu hao trong năm	-	-	50.082.965	214.980.178	440.731.440	705.794.583
Số dư cuối năm	-	90.000.000	1.437.372.471	1.070.317.944	783.978.075	3.381.668.490
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.051.000	-	94.509.765	956.703.619	1.212.312.456	2.294.576.840
Tại ngày cuối năm	31.051.000	-	44.426.800	741.723.441	771.581.016	1.588.782.257

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.151.527.188 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.586.188.876	4.961.977.334
	13.586.188.876	4.961.977.334



14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	700.835.000	700.835.000	11.281.173.983	700.835.000	11.281.173.983	11.281.173.983
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	538.000.000	538.000.000	-	538.000.000	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	19.954.303.826	19.954.303.826	19.842.639.742	19.898.471.784	19.898.471.784	19.898.471.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	1.116.000.000	-	1.116.000.000	1.116.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	-	1.526.400.000	-	1.526.400.000	1.526.400.000
Vay cá nhân	3.191.984.726	3.191.984.726	-	3.191.984.726	-	-
	24.385.123.552	24.385.123.552	33.766.213.725	24.329.291.510	33.822.045.767	33.822.045.767

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	868.720.600	868.720.600	56.836.282.212	700.835.000	57.004.167.812	57.004.167.812
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	538.000.000	538.000.000	-	538.000.000	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	244.518.348.838	244.518.348.838	873.735.087	20.184.647.540	225.207.436.385	225.207.436.385
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	10.736.913.227	558.000.000	10.178.913.227	10.178.913.227
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	-	6.993.611.100	636.000.000	6.357.611.100	6.357.611.100
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.900.000.000	2.900.000.000	-	2.700.000.000	200.000.000	200.000.000
Vay cá nhân	3.191.984.726	3.191.984.726	-	3.191.984.726	-	-
	252.017.054.164	252.017.054.164	75.440.541.626	28.509.467.266	298.948.128.524	298.948.128.524
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.385.123.552)	(24.385.123.552)	(33.766.213.725)	(24.329.291.510)	(33.822.045.767)	(33.822.045.767)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	227.631.930.612	227.631.930.612			265.126.082.757	265.126.082.757

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					57.004.167.812	868.720.600
- Hợp đồng 04/2012/HĐTD ngày 14/12/2012	VND	Thả nổi	2018	Không có tài sản bảo đảm	-	194.435.000
- Hợp đồng 78/2014-HDDTDDDA/NHCT300-NS ngày 28/04/2014	VND	Thả nổi	2019	(i)	167.885.600	674.285.600
- Hợp đồng 223/2016-HĐTD.DA/NHCT300-NS ngày 22/08/2016	VND	Thả nổi	2024	(i)	53.227.262.412	-
- Hợp đồng 726/2018-HĐCVADT/NHCT300-NƯỚC SẠCH ngày 23/11/2018	VND	Thả nổi	2023	(i)	3.609.019.800	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					-	538.000.000
- Hợp đồng 03/2013/HĐTD ngày 16/10/2013	VND	Thả nổi	2018	(i)	-	250.000.000
- Hợp đồng 01/2013/HĐTD ngày 05/09/2013	VND	Thả nổi	2018	(i)	-	288.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					225.207.436.385	244.518.348.838
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 14/09/2009	VND	5,40%	2029	Không có tài sản bảo đảm	52.163.893.892	56.906.066.064
- Hiệp định tín dụng vốn ODA Đan Mạch số 01/2001/TDNN ngày 09/02/2001	VND	6,50%	2021	Không có tài sản bảo đảm	6.761.619.978	10.142.427.978
- Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính ký ngày 06/01/2012	VND	6,75%	2032	Không có tài sản bảo đảm	166.281.922.515	177.469.854.796
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					10.178.913.227	-
- Hợp đồng số 01/2018/DA/NTQN-QWC ngày 07/02/2018	VND	Thả nổi	2028	(i)	10.178.913.227	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long					6.357.611.100	-
- Hợp đồng số 01/2017/DA/QWC ngày 15/01/2018	VND	Thả nổi	2023	(i)	6.357.611.100	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					200.000.000	2.900.000.000
- Hợp đồng số 008.HĐTD.2.010.16 ngày 25/1/2016	VND	Thả nổi	2022	(i)	200.000.000	2.900.000.000
Vay cá nhân	VND	0,00%	2015	(ii)	-	3.191.984.726
					298.948.128.524	252.017.054.164
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(33.822.045.767)	(24.385.123.552)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					265.126.082.757	227.631.930.612

(i): Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thông qua các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

(ii): Các khoản vay được bảo đảm bằng quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 91/BB-HĐQT ngày 18/04/2018, Công ty sẽ hoàn trả lại khoản nhận trước này nên điều chỉnh theo dõi trên khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 18).

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	5.470.526.726	5.470.526.726	15.547.482.949	15.547.482.949
Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng BHI	2.586.335.086	2.586.335.086	32.331.454.527	32.331.454.527
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước Setfil	-	-	2.779.503.136	2.779.503.136
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ĐTA Việt Nam	799.538.804	799.538.804	4.889.373.291	4.889.373.291
Các khoản khác	26.169.248.282	26.169.248.282	47.362.732.660	47.362.732.660
	35.025.648.898	35.025.648.898	102.910.546.563	102.910.546.563

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.975.865.729	11.388.350.426	11.979.939.708	-	4.384.276.447
Thuế thu nhập cá nhân	-	633.370.432	611.732.200	1.113.478.655	-	131.623.977
Thuế tài nguyên	-	1.576.454.855	7.504.698.767	8.466.342.331	-	614.811.291
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.783.041.103	1.783.041.103	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.108.688.820	72.212.980.319	71.763.005.687	-	6.558.663.452
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	473.542.030	1.972.879.220	1.974.829.012	-	471.592.238
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	-	58.204.299	99.185.501	157.389.800	-	-
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	-	5.576.942.491	69.764.070.785	69.253.942.062	-	6.087.071.214
- Lệ phí trước bạ xe ô tô	-	-	178.988.000	178.988.000	-	-
- Phí môn bài	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	181.856.813	181.856.813	-	-
	-	13.294.379.836	93.500.802.815	95.105.807.484	-	11.689.375.167

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.842.581.076	1.798.815.751
Phải trả về xây dựng cơ bản theo quyết toán, chưa có hóa đơn	3.142.711.484	-
	<u>4.985.292.560</u>	<u>1.798.815.751</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.480.129	393.970.527
Phải trả cơ quan Bảo hiểm tỉnh Quảng Ninh		-
Phải trả về phí thoát nước	98.294.772	335.868.001
Phải trả Ngân sách Nhà nước dự án Đồng Mây	330.400.000	-
Giữ hộ tiền Quỹ của chi hội Cấp thoát nước Miền Bắc	-	173.396.441
Phải trả vốn nhà nước cấp	-	2.632.750.996
Phải trả Ngân sách Nhà nước theo Quyết định của Thanh tra tỉnh Quảng Ninh	-	3.130.556.190
Cổ tức phải trả	33.140.777.528	-
Phải trả tiền nhận trước quyền ưu tiên mua căn hộ tại Tòa nhà chung cư Quawaco (*)	3.382.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	564.379.424	626.853.240
	<u>37.546.831.853</u>	<u>7.293.395.395</u>

(*): Các khoản tiền nhận trước từ cán bộ nhân viên trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng dự án Tòa nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo các thỏa thuận được ký kết từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 91/BB-HDQT ngày 18/04/2018, Công ty sẽ hoàn trả lại số tiền nhận trước từ người mua này. Trong năm, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 200.340.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu (ii) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	402.951.789.959	107.817.748.494	9.588.621.016	32.438.412.763	-	552.796.572.232
Lãi trong năm trước	-	-	-	39.928.737.845	-	39.928.737.845
Nhận vốn XDCB từ Ngân sách nhà nước	-	-	-	-	8.947.884.000	8.947.884.000
Bàn giao Công trình XDCB từ nguồn vốn Ngân sách nhà nước	-	2.947.884.000	-	-	(2.947.884.000)	-
Tặng khác	-	199.278.112	-	-	-	199.278.112
Giảm vốn trong năm trước	-	(26.177.756.362)	-	-	-	(26.177.756.362)
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.648.676.088	(15.514.438.003)	-	(4.865.761.915)
Chia cổ tức	-	-	-	(16.923.974.760)	-	(16.923.974.760)
Số dư cuối năm trước	402.951.789.959	84.787.154.244	20.237.297.104	39.928.737.845	6.000.000.000	553.904.979.152
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	20.576.996.190	-	-	(6.000.000.000)	
Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)	402.951.789.959	105.364.150.434	20.237.297.104	39.928.737.845	-	568.481.975.342
Tăng vốn trong năm nay (ii)	105.364.140.041	(105.364.140.041)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	47.120.338.340	-	47.120.338.340
Nhận vốn XDCB từ Ngân sách nhà nước (iii)	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Hoàn trả nguồn vốn ngân sách Nhà nước (iv)	-	-	-	-	(330.400.000)	(330.400.000)
Phân phối lợi nhuận (v)	-	-	-	(5.989.310.677)	-	(5.989.310.677)
Chia cổ tức (v)	-	-	-	(33.939.427.168)	-	(33.939.427.168)
Số dư cuối năm nay	508.315.930.000	10.393	20.237.297.104	47.120.338.340	20.669.600.000	596.343.175.837

(i) Công ty điều chỉnh hồi tố tăng giá trị vốn góp của Nhà nước tại Công ty tại thời điểm 31/12/2017 theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 05/07/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh (Chi tiết xem Thuyết minh số 37).

(ii): Vốn khác của chủ sở hữu là khoản vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho Công ty từ năm 2014 để thực hiện xây dựng các công trình hạ tầng cấp nước, và thuộc sở hữu của cổ đông Nhà nước. Khoản này đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt điều chỉnh bổ sung sang vốn góp của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 05/07/2018. Ngày 31/08/2018, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán 10.536.415 cổ phiếu, giá bán 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày 05/12/2018, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ nhất số 20/2018/GCNCP-VSD-1 cho Công ty do đăng ký chứng khoán bổ sung.

(iii) Bao gồm:

- Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 16/05/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt nội dung 02 dự án đầu tư gồm dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho nhân dân xã Cộng Hoà và xã Dương Huy, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Tổng số vốn ngân sách được phê duyệt là 20.000.000.000 VND (Xem Thuyết minh 10b).

- Văn bản số 1423/UBND ngày 20/7/2015 của UBND thành phố Uông Bí về việc hỗ trợ vốn đầu tư hệ thống nước sạch cho nhân dân tổ 4, khu 10, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí. Tổng số vốn được hỗ trợ bằng nguồn ngân sách là 1.000.000.000 VND.

(iv): Giảm nguồn vốn ngân sách theo Quyết định số 6635/QĐ-STC ngày 29/12/2017 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh đối với Dự án mở rộng và nâng công suất nhà máy nước Đồng Mây.

(v): Trên cơ sở Văn bản số 630/TCDN-CSTH ngày 02/11/2018 của Cục Tài chính doanh nghiệp và Văn bản số 5563/STC-TCDN ngày 27/11/2018 của Sở Tài chính Quảng Ninh về việc phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, ngày 06/12/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 109/NQ-HĐQT về việc tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về thay đổi phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 tại Điều 5 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ (Nghị quyết 02/2018) ngày 22/06/2018 và tạm phân phối lợi nhuận theo phương án này tại ngày 31/12/2018. Ngày 31/1/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lại lợi nhuận này tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Cụ thể như sau:

	<u>Nghị quyết 02/2018</u>	<u>Điều chỉnh lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
	VND	VND	VND
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017	39.928.737.845	39.928.737.845	-
Trích quỹ dự trữ	1.007.323.254	-	(1.007.323.254)
Trích quỹ đầu tư phát triển	11.978.621.354	-	(11.978.621.354)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	5.989.310.677	5.989.310.677	-
Chi trả cổ tức	20.953.482.560	33.939.427.168	12.985.944.608

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh	488.805.930.000	96,16	383.441.789.959	95,16
Các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84	19.510.000.000	4,84
	<u>508.315.930.000</u>	<u>100,00</u>	<u>402.951.789.959</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	402.951.789.959	402.951.789.959
- Vốn góp tăng trong năm	105.364.140.041	-
- Vốn góp cuối năm	<u>508.315.930.000</u>	<u>402.951.789.959</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	33.939.427.168	16.923.974.760
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	33.939.427.168	16.923.974.760
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	798.649.640	16.923.974.760
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	798.649.640	16.923.974.760
- Số dư cuối năm	<u>33.140.777.528</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.593	40.295.178
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.831.593	40.295.178
- Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	40.295.178
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.593	40.295.178
- Cổ phiếu phổ thông	50.831.593	40.295.178

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.237.297.104	20.237.297.104
	<u>20.237.297.104</u>	<u>20.237.297.104</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng trạm bơm, giếng, bể nước, khu xử lý nước,.... Theo các hợp đồng này, Công ty được miễn tiền thuê đất hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Trần xả lũ Cao Vân, Đập đất Cao Vân và Đường quản lý Diễn Vọng	23.545.005.336	23.545.005.336
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
- Nợ khó đòi đã xử lý	303.580.976	303.580.976
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu sản xuất nước máy	530.317.731.947	503.164.135.721
Doanh thu phát triển mạng lưới nước	6.942.947.374	6.594.359.232
Doanh thu nước uống tinh khiết	2.219.002.146	2.505.517.000
Doanh thu khác	2.689.125.597	5.163.701.428
	542.168.807.064	517.427.713.381
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước máy	404.911.949.549	401.041.938.964
Giá vốn phát triển mạng lưới nước	6.487.162.673	6.175.381.174
Giá vốn nước uống tinh khiết	1.894.919.651	2.017.500.447
Giá vốn hoạt động khác	2.644.002.724	4.930.951.009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.674.904.301	-
	417.612.938.898	414.165.771.594
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.233.000	2.495.998.566
	47.233.000	2.495.998.566
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.541.533.774	18.843.067.272
	21.541.533.774	18.843.067.272

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.475.658	159.379.154
Chi phí nhân công	198.697.128	134.125.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.865.958	140.955.540
Chi phí khác bằng tiền	74.401.002	60.426.793
	812.439.746	494.886.641

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.169.128.214	2.396.494.918
Chi phí nhân công	20.914.451.609	21.632.132.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.781.556.266	519.000.398
Thuế, phí và lệ phí	2.354.150.818	801.702.150
Chi phí dự phòng	265.367.209	206.097.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.070.734.158	701.680.928
Chi phí khác bằng tiền	12.963.268.190	10.148.250.856
	45.518.656.464	36.405.360.054

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu tiền bồi thường tuyến ống cấp nước	-	194.660.455
Tiền nhận tài trợ tổ chức hội thao CTN lần 8	-	1.150.000.000
Thanh lý vật liệu cũ hỏng	-	114.318.069
Thu tiền bồi thường thu hồi đất Xí nghiệp Bãi Cháy từ Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành	3.863.523.636	-
Thu tiền đền bù, phạt vi phạm hợp đồng	323.873.000	-
Tiền nhận tài trợ Đại hội cấp nước miền Bắc	1.177.000.000	-
Các khoản khác	88.013.159	94.232.105
	5.452.409.795	1.553.210.629

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	2.012.768.539	580.978.885
Tiền chi tổ chức hội thao	-	1.275.698.881
Tiền chi tổ chức Đại hội cấp nước miền Bắc	1.193.631.745	-
Các khoản phạt	247.237.547	-
Các khoản khác	155.411.834	106.555.675
	3.609.049.665	1.963.233.441

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	58.573.831.312	49.604.603.574
Các khoản điều chỉnh tăng	247.237.547	233.248.573
- Chi phí không hợp lệ	247.237.547	233.248.573
Thu nhập chịu thuế TNDN	58.821.068.859	49.837.852.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	11.764.213.772	9.967.570.429
Thuế TNDN được giảm	(310.720.800)	(291.704.700)
- Chi cho lao động nữ	(310.720.800)	(291.704.700)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	11.453.492.972	9.675.865.729
Giảm số thuế TNDN tạm nộp trên số tiền thu trước từ dự án Toàn nhà chung cư Quawaco do hoàn trả lại các khoản nhận tiền trước	(65.142.546)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.975.865.729	4.822.850.466
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.979.939.708)	(9.522.850.466)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.384.276.447	4.975.865.729

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	47.120.338.340	39.928.737.845
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.120.338.340	39.928.737.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	43.826.614	40.295.178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.075	991

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.114.463.410	42.705.096.255
Chi phí nhân công	195.811.320.324	187.591.712.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.380.052.333	150.735.161.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.791.024.540	37.859.017.315
Chi phí khác bằng tiền	34.929.828.194	30.499.107.378
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	462.026.688.801	449.390.094.406

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.198.833.858	-	38.073.735.168	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.315.989.657	(602.468.135)	17.730.665.600	(202.136.082)
	51.514.823.515	(602.468.135)	55.804.400.768	(202.136.082)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	298.948.128.524	252.017.054.164
Phải trả người bán, phải trả khác	72.572.480.751	110.203.941.958
Chi phí phải trả	4.985.292.560	1.798.815.751
	376.505.901.835	364.019.811.873

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	30.198.833.858	-	-	30.198.833.858
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.713.521.522	-	-	20.713.521.522
	<u>50.912.355.380</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>50.912.355.380</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	38.073.735.168	-	-	38.073.735.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.528.529.518	-	-	17.528.529.518
	<u>55.602.264.686</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>55.602.264.686</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	33.822.045.767	123.491.648.040	141.634.434.717	298.948.128.524
Phải trả người bán, phải trả khác	72.572.480.751	-	-	72.572.480.751
Chi phí phải trả	4.985.292.560	-	-	4.985.292.560
	<u>111.379.819.078</u>	<u>123.491.648.040</u>	<u>141.634.434.717</u>	<u>376.505.901.835</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	24.385.123.552	87.315.920.630	140.316.009.982	252.017.054.164
Phải trả người bán, phải trả khác	110.203.941.958	-	-	110.203.941.958
Chi phí phải trả	1.798.815.751	-	-	1.798.815.751
	<u>136.387.881.261</u>	<u>87.315.920.630</u>	<u>140.316.009.982</u>	<u>364.019.811.873</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Điều chỉnh khoản vay cá nhân sang phải trả khác	3.191.984.726	

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	75.440.541.626	18.322.458.089

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.317.482.540	34.245.584.855

34 . THÔNG TIN KHÁC

Tại Quyết định số 322/QĐ-SGDHN ngày 08/06/2018, Công ty được Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng đăng ký giao dịch là 40.295.178 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15/06/2018.

Theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017 của Thủ tướng chính phủ, phần vốn nhà nước dự định thoái là 38.344.178 cổ phần tương ứng với 95,16% vốn điều lệ của Công ty. Tại văn bản số 1734/UBND-TM1 ngày 23/03/2018 về việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh, UBND tỉnh Quảng Ninh thống nhất chuyển dịch thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để làm cơ sở xác định mức giá khởi điểm thoái vốn nhà nước từ ngày 30/09/2017 sang ngày 31/12/2017 để phù hợp với quy định và tình hình thực tế. Công ty đang tiến hành định giá, xác định giá định giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm 31/12/2017 làm cơ sở cho việc thoái vốn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 04/03/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 114/NQ-HĐQT ngày 04/03/2019, thông qua quyết định giải thể Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập (Xem Thuyết minh số 4).

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2019 đã điều chỉnh phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/06/2018. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông thống nhất không trích quỹ dự trữ và quỹ đầu tư phát triển, phần này được chuyển sang chia cổ tức. Công ty đã điều chỉnh lại số liệu phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2019 vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 (Xem Thuyết minh số 19a).

Ngoại trừ các vấn đề nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Góp vốn			
- Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	Công ty con	1.058.400.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	517.700.000	518.497.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.797.569.000	1.957.238.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 2533/QĐ-UBND ngày 05/07/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tăng vốn góp của Nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh tại thời điểm 31/12/2017 liên quan chủ yếu đến phần vốn Ngân sách Nhà nước cấp đã hình thành tài sản cố định là các công trình cấp nước do Công ty đang quản lý, vận hành và tài sản Nhà nước bàn giao cho Công ty quản lý, vận hành, cụ thể như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
Bảng Cân đối kế toán				
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.071.599.094	4.998.685.458	72.913.636
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.773.563.482	1.764.460.283	9.103.199
Tài sản cố định hữu hình	221	793.124.545.054	775.883.915.401	17.240.629.653
<i>Nguyên giá</i>	222	1.732.486.244.998	1.715.245.615.345	17.240.629.653
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	51.010.578.745	51.004.913.745	5.665.000
Phải trả người bán ngắn hạn	311	102.910.546.563	103.270.896.654	(360.350.091)
Phải trả người lao động	314	63.471.191.526	63.490.082.327	(18.890.801)
Phải trả ngắn hạn khác	319	7.293.395.395	4.162.839.205	3.130.556.190
Vốn khác của chủ sở hữu	414	105.364.150.434	84.787.154.244	20.576.996.190
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)



Lê Thị Hậu
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị